

YẾU TỐ QUẢN TRỊ BÊN NGOÀI VÀ HOẠT ĐỘNG TRÁNH THUẾ CỦA CÁC CÔNG TY: BẰNG CHỨNG CHO BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU Ở VIỆT NAM

EXTERNAL GOVERNANCE AND CORPORATE TAX AVOIDANCE: INITIAL EVIDENCE FROM VIETNAM

Ngày nhận bài: 23/01/2025

Ngày nhận bản sửa: 02/08/2025

Ngày chấp nhận đăng: 14/09/2025

Phạm Thị Hồng Quyên[✉]

TÓM TẮT

Nghiên cứu này khám phá mối liên hệ giữa một số cơ chế quản trị công ty bên ngoài—bao gồm hội đồng quản trị độc lập, tỷ lệ sở hữu cổ đông lớn, kiểm toán độc lập thuộc Big 4—và hoạt động tránh thuế của các công ty niêm yết Việt Nam, khía cạnh còn ít được nghiên cứu trong bối cảnh địa phương. Để xử lý vấn đề phương sai thay đổi trong dữ liệu bảng, nghiên cứu áp dụng phương pháp Bình phương tổng quát (GLS), nhằm nâng cao độ chính xác và độ tin cậy của kết quả phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy, công ty có hội đồng quản trị độc lập mạnh mẽ và tỷ lệ sở hữu cổ đông lớn có xu hướng tránh thuế nhiều; trong khi đó, công ty sử dụng kiểm toán độc lập thuộc Big_4 ít có khả năng tránh thuế.

Từ khóa: Big4; Quản trị công ty; Cổ đông lớn; Tính độc lập của hội đồng quản trị; Tránh thuế.

ABSTRACT

This study examines the relationship between external corporate governance mechanisms—namely, independent boards, major shareholders, and Big Four auditors—and tax avoidance by Vietnamese listed firms. This aspect has been little studied in the local context. This study employs the Generalized Least Squares (GLS) method to mitigate the heteroskedasticity issue in panel data, thereby enhancing the precision and reliability of the analytical findings. The results indicate that firms with independent boards and a higher proportion of major shareholders are more inclined to engage in tax avoidance; meanwhile, firms audited by Big Four auditors are less likely to avoid taxes.

Keywords: Big Four; Board Independence; Corporate Governance; Major Shareholders; Tax Avoidance.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu hóa, quản trị công ty đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo sự minh bạch, hiệu quả và bền vững của các công ty. Một số yếu tố quản trị bên ngoài công ty, bao gồm tính độc lập của hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn, và sự tham gia của các công ty kiểm toán độc lập, được xem là những yếu tố quan trọng góp phần

vào việc kiểm soát và giám sát hoạt động tài chính của công ty.

Tránh thuế là một trong những chiến lược tài chính mà các công ty sử dụng nhằm tối ưu hóa nghĩa vụ thuế, tăng cường lợi nhuận và cải thiện vị thế cạnh tranh trên thị trường. Tuy nhiên, hoạt động này cũng mang lại những hậu quả tiêu cực về mặt đạo đức và pháp lý, làm giảm nguồn thu ngân sách quốc gia và ảnh

hưởng đến sự công bằng trong môi trường kinh doanh (Desai và Dharmapala, 2006; Hanlon và Heitzman, 2010).

Nghiên cứu mối liên hệ giữa cơ chế quản trị bên ngoài và hoạt động tránh thuế của công ty là cần thiết để hiểu rõ hơn cách thức các yếu tố quản trị này ảnh hưởng đến hành vi tài chính, đặc biệt là chiến lược tránh thuế của công ty. Tính độc lập của hội đồng quản trị đảm bảo các quyết định quản lý được thực hiện một cách khách quan, giảm thiểu rủi ro gian lận và lạm dụng quyền lực (Desai và Dharmapala, 2006; Hanlon và Heitzman, 2010; Armstrong và cộng sự, 2015). Tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn có thể ảnh hưởng đến chiến lược tài chính của công ty thông qua việc tập trung quyền lực sở hữu và ảnh hưởng đến các quyết định quan trọng (Farooq và Zaher, 2020; Yang, 2022). Bên cạnh đó, kiểm toán độc lập đóng vai trò kiểm soát và xác minh tính chính xác của báo cáo tài chính (Desai và Dharmapala, 2006; Hanlon và Heitzman, 2010; Blaylock và cộng sự, 2025), từ đó góp phần hạn chế các hành vi tránh thuế không hợp pháp.

Mặc dù đã có một số nghiên cứu quốc tế về mối liên hệ giữa các khía cạnh này, nhưng nghiên cứu ở bối cảnh Việt Nam còn hạn chế, theo quan sát hầu như chưa có nghiên cứu nào cùng chủ đề được thực hiện. Việt Nam, với sự phát triển kinh tế nhanh chóng và cải cách quản trị công ty đang diễn ra mạnh mẽ, cung cấp một môi trường lý tưởng để nghiên cứu mối liên hệ giữa cơ chế quản trị bên ngoài và hoạt động tránh thuế của công ty. Nghiên cứu này sẽ góp phần bổ sung vào khoảng trống nghiên cứu cùng chủ đề.

Thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng, nghiên cứu này không chỉ đóng góp vào kho tàng kiến thức về cách thức các yếu tố quản trị bên ngoài ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế của công ty mà còn cung cấp khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách, cơ quan quản lý và các công ty trong việc xây dựng và

thực hiện các cơ chế quản trị hiệu quả nhằm hạn chế tránh thuế, từ đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các khái niệm liên quan

Tránh thuế

Tránh thuế là các chiến lược pháp lý, như là các khoản dự phòng thuế, chuyển giá, các lỗ hổng trong hệ thống thuế, mà các công ty sử dụng để giảm thiểu nghĩa vụ thuế của mình (Hanlon và Heitzman, 2010). Tránh thuế có thể gây ra những hậu quả tiêu cực như giảm nguồn thu ngân sách và tạo ra sự bất bình đẳng trong kinh doanh (Desai và Dharmapala, 2006).

Tính độc lập của Hội đồng quản trị

Tính độc lập của hội đồng quản trị đề cập đến mức độ các thành viên hội đồng quản trị không có mối quan hệ kinh tế, gia đình hoặc cá nhân với công ty, nên đảm bảo sự khách quan trong việc giám sát và ra quyết định (Fama và Jensen, 1983). Một hội đồng quản trị độc lập có khả năng kiểm soát tốt hơn các hành vi quản lý, giảm thiểu rủi ro gian lận và lạm dụng quyền lực (Jensen, 1993).

Cổ đông lớn

Tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn, còn gọi là sự tập trung sở hữu, đề cập đến tỷ lệ cổ phần mà các cổ đông lớn, như các nhà đầu tư chiến lược, các quỹ đầu tư lớn hoặc các thành viên trong ban điều hành, nắm giữ trong công ty. Sự tập trung sở hữu này có thể ảnh hưởng đáng kể đến các quyết định tài chính của công ty (Jensen và Meckling, 1976, 2019; Shleifer và Vishny, 1997), giúp giảm thiểu các hành vi tài chính không minh bạch (La Porta và cộng sự, 1999).

Kiểm toán độc lập

Kiểm toán độc lập đề cập đến vai trò của các công ty kiểm toán bên ngoài trong việc đánh giá và xác minh tính chính xác của báo cáo tài chính của một công ty, giúp đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực tình

hình tài chính thực tế của công ty, từ đó giảm thiểu nguy cơ gian lận và các hành vi tài chính không minh bạch (Messier và cộng sự, 2011).

2.2. Lý thuyết nền tảng

Mối liên hệ giữa các yếu tố quản trị công ty bên ngoài và hoạt động tránh thuế được giải thích thông qua Lý thuyết đại diện (Agency Theory) của Jensen và Meckling (1976, 2019). Lý thuyết này cho rằng, giữa cổ đông và ban điều hành tồn tại xung đột lợi ích, các nhà quản lý (đại diện) có thể có động cơ thúc đẩy lợi ích cá nhân (tăng lương thưởng, giữ vị trí quyền lực) không nhất thiết phù hợp với mục tiêu tối đa hóa giá trị công ty của cổ đông. Cụ thể, các nhà quản lý có thể tận dụng tránh thuế như một công cụ cải thiện chỉ số tài chính ngắn hạn hoặc để đạt các mục tiêu nội bộ, mặc dù điều đó có thể đi ngược lại kỳ vọng của cổ đông, dẫn đến rủi ro pháp lý, tổn hại uy tín và giảm giá trị dài hạn của công ty (Desai và Dharmapala, 2006). Các cơ chế quản trị bên ngoài như hội đồng quản trị độc lập, sự tập trung sở hữu của cổ đông lớn và kiểm toán độc lập thuộc Big 4 đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu chi phí đại diện bằng cách tăng cường giám sát và kiểm soát các quyết định tài chính (Jensen và Meckling, 1976, 2019), kể cả hành vi tránh thuế (Desai và Dharmapala, 2006), nhằm hạn chế sự bất cân đối thông tin và hành vi có tính chất mạo hiểm của ban quản lý.

3. Giả thuyết nghiên cứu

3.1. Tính độc lập của Hội đồng quản trị và Tránh thuế

Theo Lý thuyết đại diện, tính độc lập của hội đồng quản trị không chỉ giúp giảm thiểu xung đột lợi ích giữa ban điều hành và cổ đông mà còn tăng cường khả năng giám sát chặt chẽ các hoạt động tài chính của công ty, giúp đảm bảo các chiến lược tài chính được thực hiện một cách minh bạch và tuân thủ quy định pháp luật, có thể gồm cả các chiến lược tránh thuế (Agrawal và Knoeber, 1996). Bên cạnh đó, hội đồng quản trị độc lập còn thúc đẩy tính minh

bạch trong báo cáo tài chính và tăng cường trách nhiệm của ban điều hành, góp phần giảm khả năng sử dụng các chiến lược tài chính không minh bạch, kể cả các chiến lược tránh thuế cực đoan (Bushman và Smith, 2001). Ngoài ra, hội đồng quản trị độc lập thường tập trung vào việc xây dựng giá trị dài hạn và thúc đẩy các chiến lược tăng trưởng bền vững cho công ty nên có xu hướng ưu tiên các chiến lược tài chính minh bạch và giảm thiểu các chiến lược tối ưu hóa ngắn hạn, như là tránh thuế (Fama và Jensen, 1983).

Một số nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra mối liên hệ giữa tính độc lập của hội đồng quản trị và hoạt động tránh thuế của các công ty. Theo Desai và Dharmapala (2006), các công ty có hội đồng quản trị độc lập mạnh mẽ thường có mức độ tránh thuế thấp hơn do khả năng giám sát tốt hơn các quyết định tài chính của ban điều hành. Điều này được củng cố bởi nghiên cứu của Hanlon và Heitzman (2010), Husnain và cộng sự (2021), Kerr và cộng sự (2024), khi kết quả các nghiên cứu cho thấy sự hiện diện của các thành viên độc lập trong hội đồng quản trị liên quan đến việc giảm thiểu các chiến lược tránh thuế, nhờ vào việc tăng cường sự minh bạch và trách nhiệm trong báo cáo tài chính. Đặc biệt, Armstrong và cộng sự (2015) còn cho thấy mối quan hệ phi tuyến giữa tính độc lập của hội đồng quản trị và hành vi tránh thuế. Cụ thể, ở mức độ tránh thuế thấp, sự độc lập có tương quan thuận chiều với hành vi tránh thuế, trong khi ở mức độ tránh thuế cao, mối quan hệ này đảo ngược, cho thấy sự độc lập của hội đồng quản trị tác động mạnh mẽ hơn khi công ty có hành vi tránh thuế cực đoan.

Các công ty tại Việt Nam đang dần nâng cao chất lượng quản trị công ty thông qua việc tăng cường tính độc lập của hội đồng quản trị nhằm đáp ứng các yêu cầu minh bạch và trách nhiệm tài chính từ các nhà đầu tư và cơ quan quản lý (VLCA, 2024). Các nghiên cứu trên thế giới đã cung cấp bằng chứng về vai trò quan trọng của hội đồng quản trị độc lập trong

việc kiểm soát và hạn chế các hoạt động tránh thuế của công ty. Tuy nhiên, để hiểu rõ hơn mối liên hệ giữa hai khía cạnh này trong bối cảnh cụ thể tại Việt Nam, việc thực hiện nghiên cứu là cần thiết. Dựa trên phân tích và hỗ trợ từ các nghiên cứu trước đây, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H₁: Công ty có hội đồng quản trị độc lập cao có xu hướng ít tránh thuế.

3.2. Cổ đông lớn và Tránh thuế

Mối liên hệ giữa tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn và hoạt động tránh thuế của công ty cũng là một chủ đề quan trọng trong lĩnh vực quản trị công ty và hành vi tài chính. Theo lý thuyết đại diện, sự tập trung sở hữu có thể đóng vai trò trong việc giảm thiểu xung đột lợi ích giữa ban điều hành và cổ đông. Các cổ đông lớn thường có quyền lực và khả năng giám sát cao, từ đó thúc đẩy ban điều hành tuân thủ các chuẩn mực quản trị tốt và giảm thiểu các hành vi gian lận tài chính (Jensen và Meckling, 1976, 2019). Một số nghiên cứu đã củng cố cho nhận định này khi phát hiện sự tập trung sở hữu cao thường liên quan đến mức độ tránh thuế thấp hơn, đặc biệt là ở các công ty vừa và nhỏ và các công ty có môi trường thể chế mạnh hơn (Farooq và Zaher, 2020; Yang, 2022). Mối liên hệ nghịch chiều này được cho là do “sự bất đối xứng trong phân bổ chi phí”, trong đó các chủ sở hữu có cổ phần lớn hơn quan tâm nhiều hơn đến các chi phí phi thuế tiềm ẩn như tiền phạt và tổn hại về danh tiếng (Yang, 2022).

Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác lại chỉ ra rằng sự tập trung sở hữu cũng có thể dẫn đến mức độ tránh thuế cao hơn trong một số trường hợp. Khi các cổ đông lớn có quyền lực kiểm soát mạnh mẽ, họ có thể sử dụng vị thế của mình để thúc đẩy các chiến lược tài chính tối ưu hóa thuế nhằm tăng lợi nhuận cá nhân mà không quan tâm những tác động tiêu cực đến nguồn thu ngân sách hoặc sự công bằng trong kinh doanh (Desai và Dharmapala, 2006; Hanlon và Heitzman, 2010; Kinanti và cộng sự, 2023).

Kết quả đa chiều trên cho thấy ảnh hưởng của cổ đông lớn đến quyết định thuế của công ty phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế-pháp lý cũng như quản trị công ty, và động lực, mục tiêu của chính họ. Điều này nhấn mạnh sự cần thiết thực hiện nghiên cứu tại Việt Nam nhằm làm rõ ảnh hưởng của các yếu tố này trong bối cảnh đặc thù, khi mà hiện nay các nghiên cứu cụ thể về mối liên hệ này vẫn còn khá hạn chế. Tại Việt Nam, hệ thống pháp lý và cơ chế quản trị công ty đang trong giai đoạn hoàn thiện, nên còn tồn tại nhiều lỗ hổng, gây ảnh hưởng đến hiệu quả của quá trình kiểm soát tại các công ty; do đó, cổ đông lớn thường có xu hướng đồng thuận với ban điều hành trong việc thực hiện các hành vi tránh thuế quá mức để gia tăng lợi ích cá nhân. Trên cơ sở đó, giả thuyết nghiên cứu đề xuất như sau:

H₂: Công ty có tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn cao có xu hướng tránh thuế nhiều.

3.3. Kiểm toán độc lập và Tránh thuế

Theo Lý thuyết đại diện, kiểm toán độc lập đóng vai trò như một cơ chế giám sát quan trọng giữa ban điều hành và cổ đông, nhằm đảm bảo rằng các quyết định tài chính của ban điều hành không bị ảnh hưởng bởi lợi ích cá nhân mà ngược lại hướng tới lợi ích chung của cổ đông (Jensen và Meckling, 1976, 2019). Kiểm toán độc lập đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy của báo cáo tài chính, từ đó giảm thiểu nguy cơ gian lận và các hành vi tài chính không minh bạch như tránh thuế.

Một số nghiên cứu sau đó đã hỗ trợ nhận định trên khi chỉ ra rằng các công ty có sử dụng kiểm toán viên độc lập thường có mức độ tránh thuế thấp hơn so với các công ty không sử dụng kiểm toán viên độc lập (Desai và Dharmapala, 2006; Hanlon và Heitzman, 2010), đặc biệt khi đó là các kiểm toán viên thuộc các công ty kiểm toán lớn - Big4 (Blaylock và cộng sự, 2025). Sự hiện diện của kiểm toán viên độc lập làm tăng khả năng

giám sát và kiểm tra, giúp ngăn chặn các hành vi tối ưu hóa thuế vượt quá phạm vi pháp luật (Hanlon và Heitzman, 2010).

Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác lại cho thấy kết quả trái ngược, các công ty kiểm toán Big4 tạo điều kiện cho các công ty khách hàng tránh thuế nhiều hơn so với các công ty kiểm toán không thuộc Big 4 (Sikka và Willmott, 2013; Sikka, 2016; Elbra và cộng sự, 2020, 2023; Chen và cộng sự, 2023).

Trong bối cảnh Việt Nam, việc tìm hiểu mối liên hệ giữa kiểm toán độc lập và hoạt động tránh thuế của công ty thực sự có ý nghĩa cả về mặt lý thuyết và thực tiễn. Kết quả nghiên cứu không chỉ kiểm chứng mối liên hệ giữa việc sử dụng kiểm toán độc lập và hành vi tránh thuế của công ty mà còn là cơ sở cho các công ty và cơ quan quản lý thiết kế và duy trì cơ chế quản trị phù hợp nhằm hạn chế các hoạt động tránh thuế không minh bạch, góp phần tăng cường thu ngân sách. Giả thuyết nghiên cứu đề xuất:

H₃: Công ty sử dụng kiểm toán độc lập Big4 có xu hướng ít tránh thuế.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của yếu tố quản trị bên ngoài công ty đến hoạt động tránh thuế. Thông tin tính toán các biến số của mô hình được tổng hợp từ Báo cáo tài chính đã kiểm toán, Báo cáo thường niên hàng năm giai đoạn 2017-2022 của các công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán HoSE và HNX được thu thập từ nguồn dữ liệu FiinPro. Số lượng quan sát đưa vào phân tích là 2.006 quan sát với dữ liệu của 540 công ty sau khi loại bỏ các quan sát có dữ liệu thiếu chất lượng đối với biến phụ thuộc ETR (gồm những năm quan sát khuyết dữ liệu, những năm công ty bị lỗ, các quan sát có ETR nhận giá trị dưới 0, bằng 0 và trên 1) để giảm nhiễu, tăng chất lượng dữ liệu nghiên cứu, tập

trung vào những năm công ty có lợi nhuận là những năm có khả năng cao hơn công ty sẽ tránh thuế (McGuire và cộng sự, 2012), và tập trung vào những năm công ty có mức thuế suất thực tế “bình thường”, nhằm tăng độ tin cậy cho các kết luận trong nghiên cứu (Desai và Dharmapala, 2006; Hanlon và Heitzman, 2010; Henry và Sansing, 2018).

4.2. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở các giả thuyết nghiên cứu đề xuất, mô hình nghiên cứu như sau:

$$ETR_{it} = \beta_0 + \beta_1 INDEPENDENCE_{it} + \beta_2 MAJOR_{it} + \beta_3 BIG4_{it} + \beta_4 SIZE_{it} + \beta_5 AGE_{it} + \beta_6 ROA_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

- Biến phụ thuộc Tránh thuế là thuế suất thực tế (*ETR*) xác định bằng tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp, gồm chi phí thuế hiện hành và chi phí thuế hoãn lại, chia cho lợi nhuận kế toán trước thuế (Hanlon và Heitzman, 2010).

- *Biến độc lập* gồm: (i) Tính độc lập của hội đồng quản trị (*INDEPENDENCE*) là tỷ lệ thành viên độc lập so với tổng số thành viên hội đồng quản trị (Desai và Dharmapala, 2006; Hanlon và Heitzman, 2010; Armstrong và cộng sự, 2015); (ii) Cổ đông lớn (*MAJOR*) xác định bằng tỷ lệ phần trăm sở hữu của cổ đông lớn so với tổng cổ phần của công ty (Hanlon và Heitzman, 2010; Farooq và Zaher, 2020; Yang, 2022); (iii) Kiểm toán độc lập (*BIG4*) là biến nhị phân nhận giá trị 1 nếu công ty sử dụng công ty kiểm toán độc lập thuộc Big4 và nhận giá trị 0 nếu ngược lại (Sikka, 2016; Blaylock và cộng sự, 2025; Chen và cộng sự, 2023).

- *Biến kiểm soát* gồm: (i) Quy mô công ty (*SIZE*) xác định bằng logarit giá trị tổng tài sản ghi nhận trong báo cáo tài chính của công ty (Desai và Dharmapala, 2006); (ii) Thời gian hoạt động (*AGE*) là logarit số năm công ty hoạt động kể từ khi thành lập đến năm cuối của giai

đoạn nghiên cứu (Hanlon và Heitzman, 2010); (iii) Tỷ suất sinh lợi (*ROA*) tính bằng lợi nhuận sau thuế chia cho tổng tài sản, phản ánh khả năng sử dụng tài sản để tạo ra lợi nhuận (Hanlon và Heitzman, 2010). Khả năng nghiên cứu chỉ ra rằng các công ty có quy mô lớn thường có xu hướng tránh thuế nhiều hơn (Dyrengr và cộng sự, 2010; Chen và cộng sự, 2010; Minnick và Noga, 2010; Richardson và cộng sự, 2014; Huỳnh và cộng sự, 2017; Phan Gia Quyền, 2017; Ha, 2021; Nguyễn Công Phương, 2024). Trong khi đó, công ty mới thành lập có thể có động lực tránh thuế cao nhằm đáp ứng kỳ vọng về thu nhập (AICPA, 1987), còn các công ty hoạt động lâu năm với thương hiệu vững mạnh thường ưu tiên tuân thủ nghĩa vụ thuế để giảm thiểu rủi ro pháp lý và tổn hại danh tiếng. Bên cạnh đó, các công ty có tỷ suất sinh lợi cao thường chịu áp lực từ cổ đông để duy trì hoặc cải thiện hiệu quả tài chính, từ đó sử dụng nguồn lực và dịch vụ tư vấn tài chính nhằm giảm thuế (Minnick và Noga, 2010; Armstrong và cộng sự, 2012; Nguyễn Hoàng Anh và Vũ Hoàng Phúc 2021; Trương Thủy Vân, 2022; Sa'ad và cộng sự, 2023; Nguyễn Công Phương, 2024).

4.3. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu này vận dụng Phương pháp

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình

TT	Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
1	ETR	2.006	0,195	0,097	0,000	0,944
2	INDEPENDENCE	2.006	0,177	0,182	0,000	0,833
3	MAJOR	1.980	0,583	0,224	0,000	1,000
4	BIG4	2.006	0,283	0,451	0,000	1,000
5	SIZE	2.006	27,531	1,618	23,441	32,814
6	AGE	2.006	3,296	0,582	0,693	4,997
7	ROA	2.006	0,098	0,089	0,001	0,667

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Bình phương tổng quát (Generalized Least Squares - GLS) nhằm xử lý các vấn đề tiềm ẩn như phương sai thay đổi và tự tương quan trong dữ liệu, đặc biệt khi sử dụng dữ liệu bảng. GLS cho phép ước lượng các tham số mô hình một cách hiệu quả hơn bằng cách điều chỉnh phương sai và hiệp phương sai giữa các sai số, từ đó giảm thiểu sai số chuẩn, giúp tăng cường độ chính xác của các ước lượng hồi quy (Wooldridge, 2010), và cải thiện tính khả thi của các giả thuyết nghiên cứu (Gujarati và Porter, 2009).

5. Kết quả nghiên cứu

Trước hết, để phục vụ cho phân tích hồi quy, một số đặc điểm của dữ liệu được mô tả ở *Bảng 1*. Bên cạnh đó, nghiên cứu phân tích tương quan ở *Bảng 2* để đo lường mối quan hệ đơn biến giữa các biến. Kết quả cho thấy, hệ số tương quan của đa số các biến đều $< 0,4$, mức độ tương quan giữa các biến dưới trung bình, yếu hoặc không đáng kể. Đối với biến ETR, chỉ có thời gian hoạt động và khả năng sinh lời của công ty là tương quan có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$); trong đó, thời gian hoạt động tương quan cùng chiều (hệ số tương quan dương), còn tỷ suất sinh lời tương quan ngược chiều (hệ số tương quan âm).

Bảng 2. Kết quả phân tích tương quan

Biến	INDEPENDENCE	MAJOR	BIG4	SIZE	AGE	ROA
INDEPENDENCE	1					
MAJOR	-0,097*	1				
BIG4	0,092*	0,164*	1			
SIZE	0,084*	0,029	0,454*	1		
AGE	-0,093*	0,126*	0,022	0,049*	1	
ROA	-0,006	0,065*	0,060*	-0,096*	0,042	1
ETR	-0,037	-0,015	-0,032	-0,033	0,092*	-0,224*

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Bảng 3. Mô hình OLS các yếu tố quản trị bên ngoài và tránh thuế

ETR	Hệ số β	Sai số chuẩn	Giá trị tới hạn (t)	p-value
INDEPENDENCE	-0,016	0,012	-1,36	0,175
MAJOR	-0,008	0,010	-0,78	0,433
BIG4	0,005	0,005	0,98	0,327
SIZE	-0,004	0,001	-2,99	0,003
AGE	0,017	0,004	4,65	0,000
ROA	-0,254	0,024	-10,66	0,000
cons	0,292	0,042	6,93	0,000
N				1.980
R-square				0,065
Kiểm định sự phù hợp của mô hình F (Prob > F)				23,02 (0,000)

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Trên cơ sở mô hình OLS, nghiên cứu thực hiện kiểm tra đa cộng tuyến, kiểm định phương sai thay đổi, và sự tự tương quan để xác định sự phù hợp của dữ liệu nghiên cứu. Kết quả cho thấy, với giá trị VIF đều thấp hơn 2, các biến không có hiện tượng đa cộng tuyến (Bảng 4). Bên cạnh đó, với giá trị Sig. bằng 0,6070 > mức ý nghĩa 0,05 (Bảng 6), mô hình cũng không có hiện tượng tự tương quan. Tuy nhiên,

giá trị Sig. của các kiểm định phương sai thay đổi đều < mức ý nghĩa 0,05 cho thấy mô hình có phương sai thay đổi (Bảng 5). Do đó, nghiên cứu vận dụng Phương pháp Bình phương tối thiểu tổng quát (GLS) để khắc phục vấn đề phương sai thay đổi của mô hình, giúp cải thiện độ chính xác và hiệu quả của các ước lượng thống kê.

Bảng 4. Kiểm tra đa cộng tuyến

Biến	Giá trị VIF	1/VIF
BIG4	1,32	0,756
SIZE	1,30	0,771
MAJOR	1,06	0,944
INDEPENDENCE	1,03	0,969
ROA	1,03	0,973
AGE	1,03	0,973

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Bảng 5. Kiểm định phương sai thay đổi

Kiểm định	chi2	Bậc tự do	p-value
Heteroskedasticity	117,43	26	0,000
Skewness	50,73	6	0,000
Kurtosis	18,18	1	0,000
Tổng	186,34	33	0,000

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Bảng 6. Kiểm định sự tự tương quan

Kiểm định F (1, 296)	0,265
Giá trị thống kê Prob > F (Sig.)	0,607

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Bảng 7. So sánh kết quả ước lượng mô hình OLS và GLS

Biến	Mô hình	
	OLS	GLS
INDEPENDENCE	-0,016	-0,011***
MAJOR	-0,008	-0,004*
BIG4	0,005	0,005***
SIZE	-0,004**	-0,003***
AGE	0,017***	0,012***
ROA	-0,254***	-0,178***
cons	0,292***	0,268***
N	1.980	1.980

*Ghi chú: * $p < 0,05$, ** $p < 0,01$, *** $p < 0,001$*

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu

Sau khi khắc phục phương sai không đồng nhất bằng GLS, ba biến trọng tâm của mô hình đều trở nên có ý nghĩa thống kê rõ rệt: tỷ lệ thành viên độc lập chuyển từ không có ý nghĩa thống kê sang giảm ETR ($p < 0,001$), cổ đông lớn cũng bắt đầu có tác động âm nhỏ nhưng đáng tin cậy ($p < 0,05$), kiểm toán Big4—vốn không nổi bật trong OLS—nay làm tăng ETR ($p < 0,001$), các biến kiểm soát giữ dấu và mức ý nghĩa quen thuộc cho thấy các công ty quy mô lớn, sinh lời cao có xu hướng tránh thuế nhiều hơn, trong khi các công ty hoạt động lâu năm thường thận trọng hơn với các chiến lược thuế (Bảng 7). Sự thay đổi mức ý nghĩa giữa hai mô hình chủ yếu phản ánh việc GLS thu

hẹp sai số chuẩn và làm lộ rõ các mối quan hệ bị che khuất trong ước lượng OLS.

Kết quả hồi quy mô hình GLS (Bảng 8) cho giá trị Sig. kiểm định Wald bằng $0,000 < 0,05$, chứng minh mô hình GLS phù hợp giải thích mối liên hệ giữa các biến độc lập—gồm một số yếu tố quản trị bên ngoài công ty—với biến phụ thuộc thuế suất thực tế (ETR) biểu hiện khả năng tránh thuế của các công ty. Các biến độc lập đều tác động có ý nghĩa thống kê đến quyết định tránh thuế của các công ty ($p < 0,05$); tuy nhiên, chiều hướng ảnh hưởng của từng yếu tố đến hành vi này là không giống nhau, phụ thuộc vào dấu của hệ số hồi quy

tương ứng, trong đó tính độc lập của HĐQT và cổ đông lớn cho thấy tác động nghịch chiều đến ETR (hệ số hồi quy < 0), ngược lại, kiểm

toán độc lập Big4 phản ánh tác động thuận chiều (hệ số hồi quy > 0).

Bảng 8. Mô hình GLS các yếu tố quản trị bên ngoài và tránh thuế

Biến	Hệ số β	Sai số chuẩn	Giá trị tới hạn (z)	p-value	Kỳ vọng	Kết quả
INDEPENDENCE	-0,011	0,002	-4,68	0,000	Giảm	Bác bỏ
MAJOR	-0,004	0,002	-2,22	0,026	Tăng	Chấp nhận
BIG4	0,005	0,001	4,22	0,000	Giảm	Chấp nhận
SIZE	-0,003	0,000	-8,29	0,000		
AGE	0,012	0,001	15,67	0,000		
ROA	-0,178	0,007	-23,93	0,000		
_cons	0,268	0,010	25,62	0,000		
Kiểm định sự phù hợp của mô hình			Wald chi2(6) (Prob > chi2)		710,18 (0,000)	

Với hệ số β tương ứng < 0 , nghiên cứu này phát hiện rằng, các công ty có tỷ lệ thành viên độc lập so với tổng số thành viên hội đồng quản trị cao có ETR thấp hơn, tức là các công ty này có xu hướng tránh thuế nhiều hơn. Đây là một kết quả đáng chú ý vì phản ánh xu hướng ngược lại với kỳ vọng dựa trên lý thuyết đại diện và một số nghiên cứu trước đây. Điều này có thể được lý giải là do hệ thống pháp lý và quản lý thuế tại Việt Nam có thể có nhiều điểm không tương đồng so với các quốc gia khác nên ảnh hưởng khác biệt đến mối quan hệ giữa tính độc lập của hội đồng quản trị và tránh thuế. Mặc dù hội đồng quản trị độc lập được thiết kế để giám sát ban điều hành, nhưng nếu không có cơ chế giám sát chặt chẽ, hội đồng quản trị có thể không kiểm soát được các hành vi tránh thuế một cách hiệu quả. Bên cạnh đó, ở Việt Nam, hệ thống pháp luật và quản lý thuế chưa thực sự hoàn thiện và còn tồn tại các lỗ hổng pháp lý, nên các thành viên độc lập có thể “ùng hộ” tận dụng những lỗ hổng này để tối ưu hóa thuế, tăng lợi nhuận sau thuế nhằm đáp ứng kỳ vọng lợi ích của cổ đông.

Tương tự, nghiên cứu cũng cho thấy công ty có tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn cao có ETR

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu
thấp hơn, tức là khi mức độ tập trung sở hữu cao, công ty có xu hướng tránh thuế nhiều hơn, thể hiện ở hệ số β tương ứng < 0 . Kết quả này hỗ trợ giả thuyết H₂, và được củng cố bởi các phát hiện trong nghiên cứu của Desai và Dharmapala (2006), Hanlon và Heitzman (2010), và nghiên cứu của Kinanti và cộng sự (2023). Các cổ đông lớn thường nắm giữ quyền kiểm soát đáng kể trong công ty, có thể ảnh hưởng đến các quyết định chiến lược, bao gồm cả việc tối ưu hóa thuế; đặc biệt khi tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn cao, họ càng có động lực thúc đẩy các chiến lược tài chính nhằm giảm gánh nặng thuế để gia tăng lợi nhuận sau thuế cho công ty, cũng như gia tăng lợi ích cho chính mình. Bên cạnh đó, các công ty với tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn cao thường có khả năng tiếp cận nguồn vốn dễ dàng hơn và chi phí tài chính thấp hơn, từ đó họ có thể đầu tư vào các chiến lược tối ưu hóa thuế phức tạp và đắt đỏ hơn. Kết quả này cũng tái khẳng định sự tồn tại những kẽ hở trong khung pháp luật và quản trị thuế của Việt Nam đã góp phần tạo điều kiện cho cổ đông lớn khai thác vị thế của mình để thúc đẩy các chiến lược tối ưu hoá thuế nhằm gia tăng lợi ích riêng.

Ngược lại, với hệ số $\beta > 0$, kết quả hồi quy cho thấy các công ty sử dụng kiểm toán độc lập thuộc Big4 có ETR cao hơn, nghĩa là các công ty này ít thực hiện tránh thuế hơn so với các công ty không sử dụng kiểm toán thuộc Big4. Kết quả này hỗ trợ giả thuyết H₃, đồng thời phù hợp với Lý thuyết đại diện, và được củng cố bởi kết quả nghiên cứu của Blaylock và cộng sự (2025). Các công ty kiểm toán Big4 (gồm Deloitte, PwC, EY, và KPMG) có danh tiếng toàn cầu và chịu sự giám sát chặt chẽ từ các tổ chức quốc tế cũng như các cơ quan quản lý nhà nước nên có áp lực về mặt đạo đức và pháp lý; chính vì vậy, các công ty này ít có động lực để tham gia vào các hành vi tránh thuế không minh bạch của các công ty mà họ kiểm toán. Bên cạnh đó, các công ty kiểm toán lớn này được biết đến với chất lượng kiểm toán cao nhất trong ngành với quy trình kiểm toán nghiêm ngặt, sử dụng các công nghệ hiện đại và đội ngũ kiểm toán viên giàu kinh nghiệm; do đó, kiểm toán viên thuộc Big4 có khả năng phát hiện các hoạt động tài chính bất thường và các chiến lược tối ưu hóa thuế rủi ro cao mà các công ty khách hàng có thể sử dụng để giảm số thuế phải nộp; điều này làm giảm khả năng tham gia vào các hành vi tránh thuế của các công ty khách hàng.

Tóm lại, các kết quả trên chỉ ra rằng chất lượng giám sát bên ngoài không đồng nhất giữa các cơ chế: kiểm toán Big4 vận hành như rào cản, trong khi tính độc lập của HĐQT và quyền lực cổ đông lớn có xu hướng khai thác để tối ưu nghĩa vụ thuế.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu này đã phân tích và phản ánh sự khác biệt về đặc điểm địa phương của Việt Nam ảnh hưởng đến mối liên hệ giữa các cơ chế quản trị công ty bên ngoài—bao gồm hội đồng quản trị độc lập, tỷ lệ sở hữu cổ đông lớn, và kiểm toán độc lập thuộc Big4—và hoạt động tránh thuế của các công ty niêm yết tại Việt Nam.

Thứ nhất, tính độc lập cao của hội đồng quản trị liên quan đến mức độ tránh thuế nhiều hơn của các công ty. Điều này có thể được giải thích qua các yếu tố như mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông, môi trường pháp lý và văn hóa doanh nghiệp đặc thù, cũng như sự giám sát và kiểm soát chưa hiệu quả của hội đồng quản trị. Do đó, chính phủ và các cơ quan quản lý cần xác định rõ ràng hơn về vai trò và trách nhiệm của thành viên độc lập trong việc giám sát và kiểm soát các hoạt động tài chính, bao gồm cả chiến lược thuế.

Thứ hai, sự tập trung sở hữu vào các cổ đông lớn có thể góp phần thúc đẩy các công ty tránh thuế. Điều này phản ánh một số vấn đề trong quản trị công ty và môi trường pháp lý ở Việt Nam, nơi các cổ đông lớn có thể sử dụng quyền lực và khả năng tài chính để tối ưu hóa thuế. Do đó, các công ty nên đảm bảo sự tập trung sở hữu hợp lý và tăng cường các cơ chế quản trị để giảm thiểu tránh thuế, tăng cường tuân thủ pháp luật. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý cần thiết lập các cơ chế giám sát chặt chẽ hơn đối với các công ty có cổ đông lớn nắm giữ tỷ lệ sở hữu cao để đảm bảo họ tuân thủ các quy định thuế và không sử dụng quyền lực để thực hiện các chiến lược tránh thuế tinh vi.

Thứ ba, việc sử dụng kiểm toán độc lập từ Big4 giúp giảm thiểu các hành vi tránh thuế của công ty. Điều này phản ánh sự quan trọng của chất lượng kiểm toán trong việc đảm bảo sự tuân thủ pháp luật và tăng cường tính minh bạch trong hoạt động tài chính của công ty. Do đó, chính phủ và các cơ quan quản lý nên khuyến khích các công ty, đặc biệt là các công ty lớn và công ty niêm yết, sử dụng dịch vụ kiểm toán từ các công ty kiểm toán lớn để tăng cường sự minh bạch và giảm thiểu các hành vi tránh thuế; đồng thời, cải thiện các quy định về kiểm toán và đảm bảo rằng các công ty kiểm toán từ Big4 tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn kiểm toán quốc tế và quy định thuế quốc gia.

Bên cạnh đó, Chính phủ cần củng cố các quy định pháp luật liên quan đến quản trị công ty và thuế, đảm bảo các quy định thuế được rõ ràng, không có lỗ hổng pháp lý, cải thiện hệ thống kiểm tra và thực thi pháp luật thuế, đảm bảo các vi phạm về thuế được xử lý nghiêm

minh, tạo sự răn đe hiệu quả đối với các công ty có ý định tránh thuế để đảm bảo các công ty tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về thuế và quản trị tài chính, hạn chế các chiến lược tối ưu hóa thuế quá mức.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Agrawal, A., & Knoeber, C. R. (1996). Firm performance and mechanisms to control agency problems between managers and shareholders. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 31(3), 377-397. <https://doi.org/10.2307/2331397>
- American Institute of Certified Public Accountants - AICPA. (1987). *AICPA Professional Standards: Ethics, Bylaws*.
- Armstrong, C. S., Blouin, J. L., Jagolinzer, A. D., & Larcker, D. F. (2015). Corporate governance, incentives, and tax avoidance. *Journal of Accounting and Economics*, 60(1), 1-17. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2015.02.003>
- Armstrong, C., Blouin, J., & Larcker, D. (2012). The incentives for tax planning. *Journal of Accounting and Economics*, 53(1-2), 391-411. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2011.04.001>
- Blaylock, B., Doyle, E., & Elemes, A. (2025). Tax-motivated income shifting in audit-firm networks: Comparing Big 4 and non-Big 4 firms. *Journal of Accounting, Auditing & Finance*, 40(4), 1261-1295. <https://doi.org/10.1177/0148558X231220969>
- Bushman, R. M., & Smith, A. J. (2001). Financial accounting information and corporate governance. *Journal of Accounting and Economics*, 32(1-3), 237-333. [https://doi.org/10.1016/S0165-4101\(01\)00027-1](https://doi.org/10.1016/S0165-4101(01)00027-1)
- Chen, J. Z., Elemes, A., & Lobo, G. J. (2023). David versus Goliath: The relation between auditor size and audit quality for UK private firms. *European Accounting Review*, 32(2), 447-480. <https://doi.org/10.1080/09638180.2021.1986090>
- Chen, S., Chen, X., Cheng, Q., & Shevlin, T. (2010). Are family firms more tax aggressive than non-family firms?. *Journal of Financial Economics*, 95(1), 41-61. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2009.02.003>
- Desai, M. A., & Dharmapala, D. (2006). Corporate tax avoidance and high-powered incentives. *Journal of Financial Economics*, 79(1), 145-179. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2005.02.002>
- Dyreng, S. D., Hanlon, M., & Maydew, E. L. (2010). The effects of executives on corporate tax avoidance. *The Accounting Review*, 85(4), 1163-1189. <https://doi.org/10.2308/accr.2010.85.4.1163>
- Elbra, A., Mikler, J., & Murphy-Gregory, H. (2020). Knowledge and power: The role of the Big Four in the competitive disharmonization of global corporate tax avoidance regulations. In *MNCs in Global Politics* (pp. 159-176). UK: Edward Elgar Publishing. <https://doi.org/10.4337/9781789903232.00016>

- Elbra, A., Mikler, J., & Murphy-Gregory, H. (2023). The Big Four and corporate tax governance: From global dis-harmony to national regulatory incrementalism. *Global Policy*, 14(1), 72-83. <https://doi.org/10.1111/1758-5899.13150>
- Fama, E. F., & Jensen, M. C. (1983). Separation of ownership and control. *The Journal of Law and Economics*, 26(2), 301-325. <https://doi.org/10.1086/467037>
- Farooq, O., & Zaher, A. A. (2020). Ownership structure and tax avoidance: evidence from Indian SMEs. *Review of Pacific Basin Financial Markets and Policies*, 23(02), 2050012. <https://doi.org/10.1142/S0219091520500125>
- Gujarati, D. N., & Porter, D. C. (2009). *Basic Econometrics*. McGraw-Hill/Irwin.
- Ha, K. O. (2021). *Corporate tax avoidance: Evidence from Vietnamese non-financial listed firms*. [Doctoral dissertation, Lincoln University]. Lincoln University Digital Thesis.
- Hanlon, M., & Heitzman, S. (2010). A review of tax research. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2-3), 127-178. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.002>
- Henry, E., & Sansing, R. (2018). Corporate tax avoidance: Data truncation and loss firms. *Review of Accounting Studies*, 23(3), 1042-1070. <https://doi.org/10.1007/s11142-018-9448-0>
- Husnain, M., Ahmad, M., & Hashmi, A. M. (2021). Analyzing the Moderating role of Board Structure in Relation between Tax Avoidance and Business Strategy: New Insight from Emerging Economy. *Journal of Accounting and Finance in Emerging Economies*, 7(3), 623-635. <https://doi.org/10.26710/jafee.v7i3.1902>
- Huynh, T. C. H., Nguyen, T. U. U., Pham, D. P. T., & Le, T. H. M. (2017). Financial distress and corporate income tax avoidance of firms in Vietnam. *Asian Journal of Economics and Banking*, 1(59), 115-132.
- Jensen, M. C. (1993). The modern industrial revolution, exit, and the failure of internal control systems. *The Journal of Finance*, 48(3), 831-880. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.1993.tb04022.x>
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360. [https://doi.org/10.1016/0304-405X\(76\)90026-X](https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X)
- Jensen, M. C., & Meckling, W. H. (2019). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure. In *Corporate governance* (pp. 77-132). Gower.
- Kerr, J. N., Price, R., Roman, F. J., & Romney, M. A. (2024). Corporate governance and tax avoidance: Evidence from governance reform. *Journal of Accounting and Public Policy*, 47, 107232. <https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2024.107232>
- Kinanti, S. P., Midiastuty, P. P., Suranta, E., & Putra, D. A. (2023). The Effect of Concentrated Ownership on Tax Avoidance: CSR Mediates or Moderates. *Ilomata International Journal of Tax & Accounting*, 5(1), 44-59. <https://doi.org/10.52728/ijtc.v5i1.999>
- La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., & Shleifer, A. (1999). Corporate ownership around the world. *The Journal of Finance*, 54(2), 471-517. <https://doi.org/10.1111/0022-1082.00115>
- McGuire, S. T., Omer, T. C., & Wang, D. (2012). Tax avoidance: Does tax-specific industry expertise make a difference?. *The Accounting Review*, 87(3), 975-1003. <https://doi.org/10.2308/accr-10215>
- Messier, W. F., Glover, S. M., Prawitt, D. F. (2011). *Auditing and Assurance services: A systematic approach*. Boston, MA: McGraw-Hill Irwin.

- Minnick, K., & Noga, T. (2010). Do corporate governance characteristics influence tax management?. *Journal of Corporate Finance*, 16(5), 703-718. <https://doi.org/10.1016/j.jcorpfin.2010.08.005>
- Nguyễn Công Phương. (2024). Đặc điểm công ty có ảnh hưởng đến tránh thuế ở các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam?. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 324, 19-27. <https://doi.org/10.33301/JED.VI.1662>
- Nguyễn Hoàng Anh, & Vũ Hoàng Phúc. (2021). Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp niêm yết trên sàn UPCOM. *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 234, 70-80.
- Phan Gia Quyền. (2017). Mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sự né tránh thuế của các doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí khoa học Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh-Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 12(1), 204-214.
- Richardson, G., Lanis, R., & Leung, S. C. M. (2014). Corporate tax aggressiveness, outside directors, and debt policy: An empirical analysis. *Journal of Corporate Finance*, 25, 107-121. <https://doi.org/10.1016/j.jcorpfin.2013.11.010>
- Sa'ad, H. N., Abubakar, Z., & Salami, S. (2023). Accounting conservatism and corporate tax avoidance. *International Journal of Banking and Finance*, 18(1), 51-66. <https://doi.org/10.32890/ijbf2023.18.1.3>
- Shleifer, A., & Vishny, R. W. (1997). A survey of corporate governance. *The Journal of Finance*, 52(2), 737-783. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.1997.tb04820.x>
- Sikka, P. (2016). Big four accounting firms: Addicted to tax avoidance. In *Pioneers of critical accounting: A celebration of the life of Tony Lowe* (pp. 259-274). London, UK: Palgrave Macmillan. https://doi.org/10.1057/978-1-137-54212-0_13
- Sikka, P., & Willmott, H. (2013). The tax avoidance industry: accountancy firms on the make. *Critical Perspectives on International Business*, 9(4), 415-443. <https://doi.org/10.1108/cpoib-06-2013-0019>
- Trương Thùy Vân. (2022). Sử dụng GMM nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế của các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Kinh tế*, 10(01), 63-71.
- VLCA - Cuộc Bình chọn Doanh nghiệp Niêm yết Việt Nam. (2024). *Báo cáo đánh giá về quản trị công ty cho doanh nghiệp niêm yết 2024*. <https://vlca.vn/bao-cai-danh-gia-quan-tri-cong-ty-2024/>
- Wooldridge, J. M. (2010). *Econometric analysis of cross section and panel data*. MIT press.
- Yang, E. (2022). Corporate Governance and Tax Avoidance. *Journal of Finance and Accounting Information*, 22(3), 89-125. <https://doi.org/10.29189/kaiajfa.22.3.5>